

Deloitte.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS
ĐÔ THỊ**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

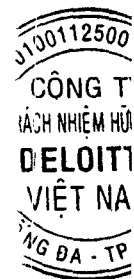
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017**



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 25



0100112500

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Gas Đô thị (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Văn Tuấn Anh	Chủ tịch
Ông Cheung Yipsang	Thành viên
Ông Nguyễn Chí Dũng	Thành viên
Ông Gao Zhixin	Thành viên (bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2017)
Ông Nguyễn Quyết Thắng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2017)
Ông Nguyễn Thành Đôn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2017)
Ông Liu Yongxin Michael	Thành viên (miễn nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2017)

Ban Giám đốc

Ông Lu Zhiming	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2017)
Ông Văn Tuấn Anh	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2017)
Ông Bùi Xuân Năng	Phó Giám đốc
Ông Chen Zhibin	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2017)
Ông Phạm Văn Tuynh	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2017)
Ông Nguyễn Nhật Dương	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2017)
	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2017)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

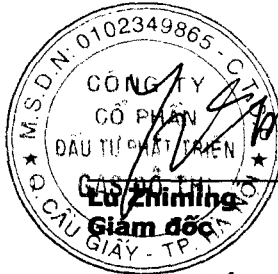
Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ
Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Ngày 10 tháng 8 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		198.045.943.015	204.021.753.011
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	46.140.572.323	49.277.750.246
1. Tiền	111		16.540.572.323	8.887.750.246
2. Các khoản tương đương tiền	112		29.600.000.000	40.390.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	91.520.037.600	85.847.889.002
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		91.520.037.600	85.847.889.002
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45.256.212.481	53.982.847.676
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	38.694.955.857	50.520.169.562
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.676.401.434	342.021.807
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.309.508.317	5.131.973.794
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(3.424.653.127)	(2.023.415.150)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	12.097.663
IV. Hàng tồn kho	140	9	13.832.933.785	14.081.551.178
1. Hàng tồn kho	141		13.832.933.785	14.081.551.178
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.296.186.826	831.714.909
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	498.368.580	775.172.581
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		787.094.638	45.818.720
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	10.723.608	10.723.608
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		37.854.234.248	38.033.114.301
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.281.965.468	2.546.475.949
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	7.130.369.004	9.812.679.606
2. Phải thu dài hạn khác	216	7	85.295.872	70.995.872
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	8	(5.933.699.408)	(7.337.199.529)
II. Tài sản cố định	220		7.946.246.452	8.777.214.742
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	6.995.729.703	7.770.107.463
- Nguyên giá	222		14.625.015.726	14.589.561.181
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.629.286.023)	(6.819.453.718)
2. Tài sản cố định vô hình	227		950.516.749	1.007.107.279
- Nguyên giá	228		1.403.925.313	1.403.925.313
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(453.408.564)	(396.818.034)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.492.368.526	1.340.663.067
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	7.492.368.526	1.340.663.067
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	1.804.984.175	7.152.141.301
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.804.984.175	7.152.141.301
V. Tài sản dài hạn khác	260		19.328.669.627	18.216.619.242
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	19.291.905.145	18.082.541.839
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		36.764.482	134.077.403
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		235.900.177.263	242.054.867.312

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		30.628.520.258	33.722.173.700
I. Nợ ngắn hạn	310		30.219.480.617	32.758.891.873
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	19.853.602.042	22.951.249.510
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.402.323.936	2.320.961.167
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	41.418.892	31.490.966
4. Phải trả người lao động	314		831.936.305	1.891.913.474
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	547.671.534	218.421.119
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		251.250.730	258.510.486
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	2.454.784.095	2.995.035.851
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17	1.158.087.883	380.978.100
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.678.405.200	1.710.331.200
II. Nợ dài hạn	330		409.039.641	963.281.827
1. Phải trả dài hạn khác	337	16	67.048.677	73.904.987
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	17	341.990.964	889.376.840
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		205.271.657.005	208.332.693.612
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	205.271.657.005	208.332.693.612
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		188.700.000.000	188.700.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		188.700.000.000	188.700.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.480.000.000	15.480.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.596.615.372	2.596.615.372
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		337.031.314	337.031.314
5. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.841.989.681)	1.219.046.926
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ/năm trước	421a		1.217.178.563	1.205.236.167
- (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		(3.059.168.244)	13.810.759
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		235.900.177.263	242.054.867.312



Lưu Thị Minh
Giám đốc

Đặng Thái Hà
Kế toán trưởng

Phan Ngọc Lan
Người lập biểu

Ngày 10 tháng 8 năm 2017

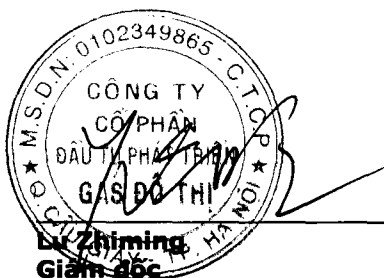
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

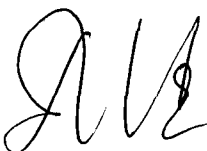
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		151.641.912.255	292.718.235.689
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	151.641.912.255	292.718.235.689
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	143.503.841.927	281.905.809.345
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.138.070.328	10.812.426.344
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	3.632.349.256	4.744.996.147
7. Chi phí tài chính	22		3.132.869	50.682.663
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	17.568.000
8. Chi phí bán hàng	25	24	6.278.823.653	6.709.167.221
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	9.088.154.342	11.230.508.306
10. (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(3.599.691.280)	(2.432.935.699)
11. Thu nhập khác	31	25	921.491.303	2.816.736.258
12. Chi phí khác	32	26	205.655.346	99.812
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		715.835.957	2.816.636.446
14. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(2.883.855.323)	383.700.747
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	-	217.419.206
16. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		97.312.921	(134.077.403)
17. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(2.981.168.244)	300.358.944
18. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	(162)	4




Đặng Thái Hà
Kế toán trưởng


Phan Ngọc Lan
Người lập biểu

Ngày 10 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

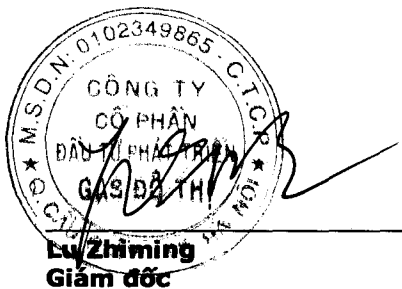
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	175.785.868.130	337.011.699.486
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(170.636.601.610)	(340.723.473.271)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(7.156.863.920)	(8.224.964.405)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-	(17.568.000)
5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	(679.035.491)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.948.183.213	724.006.511
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.431.619.957)	(3.686.767.641)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.491.034.144)	(15.596.102.811)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.414.543.058)	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(101.802.842.874)	(27.026.319.508)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	101.477.851.402	3.546.488.596
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.106.677.501	4.230.876.118
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	367.142.971	(19.248.954.794)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	4.880.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(4.880.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(11.197.650)	(67.707.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.197.650)	(67.707.450)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(3.135.088.823)	(34.912.765.055)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	49.277.750.246	99.463.918.126
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.089.100)	(15.928.302)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	46.140.572.323	64.535.224.769


Lý Zhiming
Giám đốc


Đặng Thái Hà
Kế toán trưởng


Phan Ngọc Lan
Người lập biểu

Ngày 10 tháng 8 năm 2017.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Gas Đô thị (gọi tắt là "Công ty") hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007, thay đổi lần thứ 15 ngày 13 tháng 4 năm 2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 188.700.000.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 29 tháng 12 năm 2010 với mã cổ phiếu là PCG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 99 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là: 97).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Tư vấn, thiết kế, đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt máy, thiết bị và các dịch vụ khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh gas;
- Tư vấn, lập dự án đầu tư, lắp đặt và vận hành hệ thống, thiết bị công nghệ phục vụ cung cấp, sản xuất khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dimethy ether (DME);
- Kinh doanh và vận chuyển qua mạng đường ống, xe bồn chuyên dụng, tàu hỏa chuyên dụng và các loại khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dimethy ether (DME); vận chuyển bình khí bằng xe tải;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất, phụ kiện ngành khí; kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, máy xây dựng; kinh doanh nguyên vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Xây dựng kho bãi, trạm chiết nạp phục vụ cho hoạt động kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dimethy ether (DME);
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp; chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dimethy ether (DME);
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Đào tạo lao động phục vụ ngành khí (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: môi giới, định giá, tư vấn, đấu giá, quảng cáo, quản lý bất động sản (không bao gồm hoạt động môi giới giá đất);
- Kinh doanh thiết bị chuyển đổi từ nhiên liệu xăng, diesel sang LPG, CNG, LNG;
- Dịch vụ tư vấn, thi công, lắp đặt, cung cấp thiết bị hệ thống điều hòa không khí, điện, nước, thang máy, trang trí nội ngoại thất, thiết bị phòng cháy, chữa cháy;
- Thi công, lắp đặt, đầu tư và vận hành hệ thống thiết bị cung cấp LPG cho khu đô thị, khu công nghiệp;
- Thiết kế, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế, lắp đặt thiết bị, công nghệ hệ thống thi công khí gas công trình xây dựng;
- Giám sát thi công, xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh gas dân dụng và công nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có một Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh - được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 4113029854 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 10 năm 2007, thay đổi lần thứ 7 ngày 29 tháng 11 năm 2012.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Công ty đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng kể từ ngày gửi, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>(Số năm)</u>
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng phản ánh chi phí thuê 508 m² văn phòng tại tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 50 năm tính từ năm 2010. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	448.503.391	742.285.172
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.092.068.932	8.145.465.074
Các khoản tương đương tiền (*)	29.600.000.000	40.390.000.000
	46.140.572.323	49.277.750.246

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh số dư tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng kể từ ngày gửi.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	91.520.037.600	91.520.037.600	85.847.889.002	85.847.889.002
	91.520.037.600	91.520.037.600	85.847.889.002	85.847.889.002
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	1.804.984.175	1.804.984.175	7.152.141.301	7.152.141.301
	1.804.984.175	1.804.984.175	7.152.141.301	7.152.141.301

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và thời hạn thu hồi dưới 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo. Công ty đã sử dụng 02 hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội với tổng giá trị là 60 tỷ VND để cầm cố đảm bảo nghĩa vụ thanh toán cho các hợp đồng kinh tế.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
- Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Hà Nội	7.580.706.684	11.799.730.575
- Công ty Cổ phần Sông Đà Thăng Long	4.006.942.801	2.895.169.240
- Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	3.197.300.257	3.587.100.666
- Công ty Cổ phần Dầu khí Delta Việt Nam	-	4.708.045.650
- Các khoản phải thu khách hàng khác	23.910.006.115	27.530.123.431
	38.694.955.857	50.520.169.562
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
- Ban Quản lý Dự án Thái Hà	2.822.493.740	2.822.493.740
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khí đốt Nam Việt	2.390.138.917	2.390.138.917
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Hà Nội	819.102.549	819.102.549
- Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long	-	3.317.359.214
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.098.633.798	463.585.186
	7.130.369.004	9.812.679.606

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn		
- Lãi dự thu	1.365.227.834	3.840.856.079
- Tạm ứng	677.401.921	1.081.117.715
- Các khoản phải thu khác	266.878.562	210.000.000
	2.309.508.317	5.131.973.794
b. Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	85.295.872	70.995.872
	85.295.872	70.995.872

8. NỢ XẤU

Đối tượng	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn
Phải thu, cho vay quá hạn	18.328.712.871	8.970.360.336		12.712.879.372	3.352.264.693	
Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long	4.006.942.801	2.188.576.005	Dưới 6 tháng đến dưới 3 năm	3.317.359.214	1.498.992.417	Trên 1 năm đến dưới 3 năm
Ban quản lý Dự án Thái Hà	3.252.571.140	1.276.825.522	Trên 6 tháng đến dưới 3 năm	2.822.493.740	846.748.122	Trên 2 năm đến dưới 3 năm
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	3.197.300.257	3.197.300.257	Dưới 6 tháng	-	-	N/A
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Khí đốt Nam Việt	2.390.138.917	-	Trên 3 năm	2.390.138.917	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	2.250.000.000	675.000.009	Trên 3 năm	2.883.388.050	865.016.415	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	1.183.360.117	1.183.360.117	Trên 1 năm đến dưới 2 năm	-	-	N/A
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Hà Nội	819.102.549	-	Trên 3 năm	819.102.549	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	1.229.297.090	449.298.426	Dưới 6 tháng đến trên 3 năm	480.396.902	141.507.739	Dưới 6 tháng đến trên 3 năm

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu cần được trình bày, tuy nhiên Thông tư này không hướng dẫn cách thức xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu. Theo đó, Công ty trình bày giá trị có thể thu hồi nêu trên bằng giá gốc trừ đi khoản dự phòng đã trích lập.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.376.800.700	-	7.933.396.431	-
Công cụ, dụng cụ	11.818.424	-	9.869.219	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.186.132.185	-	4.364.438.537	-
Hàng hoá	2.258.182.476	-	1.773.846.991	-
Cộng	13.832.933.785	-	14.081.551.178	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	125.798.058	22.995.446
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	372.570.522	752.177.135
	498.368.580	775.172.581
b) Dài hạn		
Tiền thuê văn phòng tại Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam	19.068.392.424	17.960.875.332
Chi phí trả trước dài hạn khác	223.512.721	121.666.507
	19.291.905.145	18.082.541.839

500
3 TY
* HUU
TTI
NAM
TP

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	222.458.772	1.494.762.818	96.519.090	12.775.820.501	14.589.561.181
Mua sắm mới	-	-	35.454.545	-	35.454.545
Số dư cuối kỳ	222.458.772	1.494.762.818	131.973.635	12.775.820.501	14.625.015.726
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	222.458.772	1.494.762.818	94.242.880	5.007.989.248	6.819.453.718
Trích khấu hao trong kỳ	-	-	5.770.835	804.061.470	809.832.305
Số dư cuối kỳ	222.458.772	1.494.762.818	100.013.715	5.812.050.718	7.629.286.023
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày cuối kỳ	-	-	31.959.920	6.963.769.783	6.995.729.703
Tại ngày đầu kỳ	-	-	2.276.210	7.767.831.253	7.770.107.463

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với số tiền là 4.060.013.674 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 3.939.563.674 VND).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trạm cấp gas Best Pacific Hải Dương	6.151.705.459	-
Trạm cấp gas Phú Mỹ Hưng	1.295.163.067	1.295.163.067
Trạm cấp gas cho Khu đô thị Vĩnh Điềm Trung - Nha Trang	45.500.000	45.500.000
	7.492.368.526	1.340.663.067

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	15.811.905.367	15.811.905.367	16.560.377.577	16.560.377.577
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	107.437.917	107.437.917	2.652.895.125	2.652.895.125
Các đối tượng khác	3.934.258.758	3.934.258.758	3.737.976.808	3.737.976.808
	19.853.602.042	19.853.602.042	22.951.249.510	22.951.249.510
Phải trả người bán là các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 30)	17.674.815.359		19.348.187.663	

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ VND
	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
a) Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.723.608	-	-	10.723.608
Cộng	10.723.608	-	-	10.723.608
b) Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	20.890.640	521.773.291	536.078.955	6.584.976
Thuế nhập khẩu	-	12.618.588	12.618.588	-
Thuế thu nhập cá nhân	10.600.326	230.131.863	205.898.273	34.833.916
Thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	31.490.966	768.523.742	758.595.816	41.418.892 ★
<i>Trong đó:</i>				
<i>Các khoản khác phải thu Nhà nước</i>	<i>10.723.608</i>			<i>10.723.608</i>
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	<i>31.490.966</i>			<i>41.418.892</i>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trích trước chi phí dự án	14.472.270	-
Chi phí phải trả khác	533.199.264	218.421.119
	547.671.534	218.421.119

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

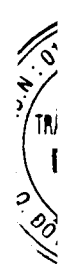
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả cổ tức	1.358.590.160	1.370.377.160
Kinh phí công đoàn	121.161.910	225.585.358
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	728.738.170	634.679.397
Phải trả các tổ đội thi công	106.452.000	556.485.352
Vay mượn LPG	-	4.400.148
Các khoản khác	139.841.855	203.508.436
	2.454.784.095	2.995.035.851
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	67.048.677	73.904.987
	67.048.677	73.904.987

17. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	Dự phòng bảo hành công trình	Dự phòng phải trả khác	Tổng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.270.354.940	-	1.270.354.940
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	74.837.647	877.469.121	952.306.768
Hoàn nhập dự phòng	(722.582.861)	-	(722.582.861)
Số dư cuối kỳ	622.609.726	877.469.121	1.500.078.847
		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		VND	VND
Chi tiết:			
- Ngắn hạn		1.158.087.883	380.978.100
- Dài hạn		341.990.964	889.376.840
		1.500.078.847	1.270.354.940

Dự phòng bảo hành công trình là ước tính chính xác nhất của Ban Giám đốc về khoản nợ phải trả cho thời hạn bảo hành Công ty áp dụng đối với các công trình xây dựng dựa trên cơ sở thống kê của Công ty về các công trình xây dựng phát sinh lỗi phải bảo hành.

Dự phòng phải trả khác thể hiện số dự phòng cho hợp đồng kinh doanh LPG mà Ban Giám đốc đánh giá là có rủi ro lớn, trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng.



18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2016	188.700.000.000	15.480.000.000	337.031.314	2.596.615.372	6.206.148.840	213.319.795.526
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	300.358.944	300.358.944
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.062.000.000)	(1.062.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(3.774.000.000)	(3.774.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(66.000.000)	(66.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(165.472.673)	(165.472.673)
30/6/2016	188.700.000.000	15.480.000.000	337.031.314	2.596.615.372	1.439.035.111	208.552.681.797
01/01/2017	188.700.000.000	15.480.000.000	337.031.314	2.596.615.372	1.219.046.926	208.332.693.612
(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	(2.981.168.244)	(2.981.168.244)
Thù lao Hội đồng Quản trị (i)	-	-	-	-	(78.000.000)	(78.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(1.868.363)	(1.868.363)
30/6/2017	188.700.000.000	15.480.000.000	337.031.314	2.596.615.372	(1.841.989.681)	205.271.657.005

- (i) Ban Giám đốc Công ty quyết định trích các khoản thù lao Hội đồng Quản trị từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 21 tháng 4 năm 2017. Ban Giám đốc tin tưởng rằng việc trích quỹ như trên sẽ phản ánh đúng tình hình hoạt động thực tế của Công ty.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.870.000	18.870.000
+) <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+) <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.870.000	18.870.000
+) <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 188.700.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp đủ. Cụ thể như sau:

	Vốn đã góp			
	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	VND	%	VND	%
ENN Energy	82.820.000.000	43,9	82.820.000.000	43,9
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	67.000.000.000	35,5	67.000.000.000	35,5
Ông Nguyễn Chí Dũng	7.509.000.000	4,0	7.509.000.000	4,0
Các cổ đông phổ thông khác	31.371.000.000	16,6	31.371.000.000	16,6
	188.700.000.000	100	188.700.000.000	100

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh các sản phẩm gas. Các hoạt động liên quan đến xây lắp và cung cấp dịch vụ khác cũng là để phục vụ cho việc kinh doanh các sản phẩm gas. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh các sản phẩm gas, xây lắp và cung cấp dịch vụ có liên quan.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam, do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	151.641.912.255	292.718.235.689
Doanh thu bán hàng hóa	148.260.396.367	287.792.574.641
Doanh thu hợp đồng xây dựng (*)	3.263.097.710	4.831.788.322
Doanh thu cung cấp dịch vụ	118.418.178	93.872.726
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	151.641.912.255	292.718.235.689

(*) Ngày 25 tháng 4 năm 2017, Công ty thực hiện quyết toán và thanh lý hợp đồng số 26/2010/SĐNT/HĐXD ký ngày 05 tháng 6 năm 2010 với Công ty Cổ phần Sông Đà Nha Trang. Theo đó, Công ty đã ghi nhận giảm doanh thu 1.200.247.608 VND.

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	140.084.473.278	278.040.493.692
Giá vốn hoạt động xây dựng	3.412.768.649	3.858.715.653
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.600.000	6.600.000
	143.503.841.927	281.905.809.345

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.631.049.256	4.727.809.786
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.300.000	17.186.361
	3.632.349.256	4.744.996.147

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp	900.865.755	2.146.595.021
Chi phí nhân công	7.691.920.680	8.597.915.284
Chi phí khấu hao tài sản cố định	866.422.835	875.801.063
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.270.486.189	5.199.277.569
Chi phí khác	875.206.977	2.444.321.656
	17.604.902.436	19.263.910.593

30 / T H U T VA TP

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	2.426.922.477	2.064.413.530
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.352.767.451	3.931.692.438
- Các khoản chi phí bán hàng khác	499.133.725	713.061.253
	6.278.823.653	6.709.167.221
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	4.344.067.483	5.600.816.744
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.302.309.751	2.594.210.824
- Trích lập các khoản dự phòng	875.206.977	2.444.321.656
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	566.570.131	591.159.082
	9.088.154.342	11.230.508.306

25. THU NHẬP KHÁC

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Hoàn nhập chi phí bảo hành	722.582.861	2.813.733.583
Thu tiền phạt hợp đồng	195.304.500	-
Thu nhập khác	3.603.942	3.002.675
	921.491.303	2.816.736.258

26. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí phạt hợp đồng	205.654.329	-
Chi phí khác	1.017	99.812
	205.655.346	99.812

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	10.723.608
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	206.695.598
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	217.419.206

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	(2.883.855.323)	383.700.747
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	435.137.662	(330.082.705)
Trừ: Chi phí không được khấu trừ năm 2015 hiện đã đủ điều kiện khấu trừ	(442.331.459)	(330.082.705)
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	877.469.121	-
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	53.618.042
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	10.723.608

28. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.981.168.244)	300.358.944
Trừ: Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị	(78.000.000)	(66.000.000)
Trừ: Giám khác	-	(149.544.371)
Cộng: Tăng khác	2.089.100	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(3.057.079.144)	84.814.573
Cổ phiếu bình quân đang lưu hành trong năm	18.870.000	18.870.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(162)	4

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	306.472.686	306.472.686

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	2.663.091.223	2.769.545.445
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	4.692.664.111	6.000.199.667
	7.355.755.334	8.769.745.112

Khoản thanh toán thuê hoạt động phản ánh số tiền thuê 508 m² diện tích văn phòng tại tầng 4, Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 50 năm tính từ năm 2010.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Chủ sở hữu
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Viện Dầu khí Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ Phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	Công ty trong cùng Tập đoàn



Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Mua hàng	128.351.065.936	273.263.417.544
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	123.552.046.727	263.318.304.646
Công ty Cổ Phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	1.447.555.372	-
Viện Dầu khí Việt Nam	1.495.802.322	1.548.670.914
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	824.957.118	773.975.968
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	592.076.199	7.185.958.001
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	438.628.198	436.508.015

Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	979.171.223	739.008.036
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị	78.000.000	66.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải trả người bán	17.674.815.359	19.348.187.663
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	15.811.905.367	16.560.377.577
Công ty Cổ Phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	1.592.310.910	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	138.520.000	129.084.455
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	107.437.917	2.652.895.125
Viện Dầu khí Việt Nam	21.746.525	-
Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.894.640	5.830.506



Đặng Thái Hà
Kế toán trưởng

Phan Ngọc Lan
Người lập biểu

Ngày 10 tháng 8 năm 2017